**NGHỊ ĐỊNH THƯ**

HỘI NHẬP NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ASEAN

Chính phủ các nước Bru-nây Đa-ru-xa-lam, Vương quốc Campuchia, Cộng hoà In-đô-nê-xia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (sau đây được gọi là “Lao PDR’), Ma-lay-xia, Liên bang Myanmar, Cộng hoà Phi-líp-pin, Cộng hoà Sing-ga-po, Vương quốc Thái Lan và Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các quốc gia thành viên của Hiệp hội các Nước Đông Nam Á (sau đây được gọi chung là “ASEAN” hay “Các quốc gia thành viên” hay gọi riêng là “Quốc gia thành viên”);

**NHẮC LẠI** Tuyên bố Hoà hợp ASEAN II (Tuyên bố Hoà hợp Bali II) đã được thông qua tại Bali, Indonesia ngày 7/10/2003, theo đó ASEAN cam kết hội nhập và liên kết kinh tế nội bộ sâu hơn và rộng hơn, với sự tham gia của khu vực tư nhân, nhằm thực hiện mục tiêu Cộng đồng Kinh tế ASEAN;

**MONG MUỐN** rằng Cộng đồng Kinh tế ASEAN sẽ đưa ASEAN trở thành một thị trường và cơ sở sản xuất chung, biến sự đa dạng vốn là nét đặc trưng của khu vực thành những cơ hội và sự bổ trợ về kinh doanh nhằm làm cho ASEAN trở thành một mắt xích phát triển năng động và mạnh mẽ hơn trong chuỗi cung cấp toàn cầu;

**GHI NHẬN** rằng, như một bước đầu tiên hướng tới việc thực hiện Cộng đồng Kinh tế ASEAN, các nhà Lãnh đạo đã ký Hiệp định khung ASEAN về Hội nhập các Ngành Ưu tiên vào ngày 30/11/2004 tại Viên Chăn, Lào (sau đây được gọi là “Hiệp định khung”);

**ĐÃ** tiến hành một vòng các cuộc đàm phán ban đầu và hoàn thành lộ trình hội nhập toàn diện ngành thương mại điện tử trong ASEAN,

**ĐÃ NHẤT TRÍ NHƯ SAU:**

**Điều 1:Mục tiêu**

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình được nêu tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành thương mại điện tử.

**Điều 2:Các biện pháp**

1. Các biện pháp hội nhập sẽ được thực hiện bao gồm hai nhóm lớn, có tính đến các thoả thuận hiện tại hoặc các biện pháp liên quan đã được cam kết trước đây, cụ thể là:
	1. Các biện pháp chung liên quan đến tất cả các ngành ưu tiên; và
	2. Các biện pháp cụ thể liên quan trực tiếp đến ngành thương mại điện tử.
2. Tất cả các nhóm biện pháp sẽ được thực hiện đồng thời.
3. SEOM có thể đàm phán, khi và nếu cần thiết, nhằm xem xét các biện pháp hội nhập mới đối với ngành này.

**Điều 3:Biện pháp khẩn cấp**

1. Điều 6 của Hiệp định Thuế quan Ưu đãi có Hiệu lực chung (CEPT) về các Biện pháp Tự vệ sẽ được áp dụng đối với Nghị định thư này.
2. Khi các biện pháp khẩn cấp được áp dụng theo Điều khoản này, một thông báo tức thì về hành động này sẽ được gửi tới các Bộ trưởng phụ trách nhập kinh tế ASEAN theo quy định của Điều 19 của Hiệp định khung, và hành động này sẽ được tham vấn theo Điều 22 của Hiệp định khung.

**Điều 4:Các Phụ lục**

1. Lộ trình của Ngành thương mại điện tử sẽ làm thành Phụ lục 1 của Nghị định thư này và là một phần không tách rời của Nghị định thư. Danh mục loại trừ sản phẩm ngành thương mại điện tử sẽ làm thành Phụ lục II của Nghị định thư này.
2. Các biện pháp khác với những biện pháp được nêu ra trong Phụ lục 1 có thể được đưa ra, khi và nếu cần thiết, thông qua sửa đổi theo đoạn 2 Điều 5 của Nghị định thư này.

**Điều 5:Các Điều khoản Cuối cùng**

1. Các quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp phù hợp nhằm thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận phát sinh từ Nghị định thư này.
2. Các điều khoản của Nghị định thư này có thể được sửa đổi bằng văn bản với sự nhất trí của tất cả các quốc gia thành viên.
3. Nghị định thư này có hiệu lực vào ngày 31/8/2005. Ngoài thời điểm có hiệu lực đã xác định, các quốc gia thành viên cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ phát sinh trước ngày có hiệu lực của Nghị định thư này phù hợp với các mốc thời gian được nêu ra trong Hiệp định khung về Hội nhập các Ngành Ưu tiên và Lộ trình Hội nhập ngành Thương mại điện tử kèm Nghị định thư này.
4. Nghị định thư này sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký ASEAN, người sẽ gửi một bản sao được chứng thực cho mỗi quốc gia thành viên.

**VỚI SỰ CHỨNG KIẾN**, những người ký dưới đây, được Chính phủ các quốc gia ủy quyền hợp pháp, đã ký kết Nghị định thư Hội nhập Ngành Thương mại điện tử ASEAN.

**HOÀN THÀNH**tại Viên Chăn, Lào ngày 29/11/2004, làm thành một bản duy nhất bằng ngôn ngữ Tiếng Anh.

PHỤ LỤC I

LỘ TRÌNH HỘI NHẬP NGÀNH E-ASEAN

**I. MỤC TIÊU**

Các mục tiêu của việc hội nhập ngành e-ASEAN bao gồm:

-     Tự do hoá thương mại các sản phẩm ICT, dịch vụ và đầu tư ICT;

-     Phát triển, tăng cường và củng cố năng lực cạnh tranh của ngành ICT trong ASEAN;

-     Giảm cách biệt về kỹ thuật số trong từng Quốc gia thành viên ASEAN và giữa các Quốc gia thành viên ASEAN; và

-     Thúc đẩy hợp tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân tiến tới thực hiện mục tiêu e-ASEAN

**II. CÁC BIỆN PHÁP**

            Các sáng kiện dựa trên những đề xuất đã được thực hiện (như xoá bỏ thuế quan đối với các sản phẩm thuộc danh mục ITA1 cho các nước ASEAN-6 vào 1/1/2005), và bổ sung các khuyến nghị mới nêu tại Tuyên bố Bali II, bản tổng hợp Lộ trình hội nhập e-ASEAN (RIA) và Tuyên bố Singapore - Chương trình hành động, được thông qua tại Hội nghị ASEAN TELMIN lần thứ 3, cũng như các sáng kiến khác tập hợp từ đại diện khu vực nhà nước và tư nhân của tất cả các nước ASEAN.

Việc thực hiện đầy đủ các khuyến nghị này là yếu tố quan trọng giúp ASEAN đạt tới mục tiêu hội nhập ngành e-ASEAN vào năm 2010. Tuy nhiên, các khuyến nghị này chưa phải toàn bộ, ASEAN sẽ tiếp tục bổ sung các biện pháp cần thiết khác khi cần thiết. Lộ trình này bao gồm các biện pháp cụ thể đối với ngành e-ASEAN, cũng như những biện pháp áp dụng chung cho tất cả các ngành.

**III. PHẠM VI**

            Lộ trình này bao gồm các sản phẩm thuộc Hiệp định khung e-ASEAN (ITA1+34) và các sản phẩm ITA khác được nêu tại **Phụ lục 1.**

| **TT** | **BIỆN PHÁP** | **CƠ QUAN THỰC HIỆN** | **THỜI HẠN** |
| --- | --- | --- | --- |
| **CÁC VẤN ĐỀ CHUNG**  |
| **I** | **Xoá bỏ thuế quan** |  |  |
| 1 | Xoá bỏ thuế quan CEPT/AFTA đối với các sản phẩm ITA khác phù hợp với danh mục sản phẩm ICT như được nêu tại **Phụ lục 2** | Ủy ban Điều phối Thực hiện CEPT/AFTA (CCCA) | ASEAN 6: 2007 CLMV:2012  |
| **II** | **Các biện pháp phi thuế quan (NTMs)** |  |  |
| 2 | Thiết lập Cơ sở dữ liệu NTMs của ASEAN nhằm đảm bảo tính minh bạch[[1]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-thu-hoi-nhap-nganh-thuong-mai-dien-tu-ASEAN-giua-Viet-Nam-cac-nuoc-2004-12620.aspx%22%20%5Cl%20%22_ftn1%22%20%5Co%20%22)  | CCCA  | 30/6/2004 |
| 3 | Xây dựng các tiêu thức rõ ràng để phân loại các biện pháp là rào cản thương mại  | 30/6/2005 |
| 4 | Xây dựng chương trình công tác rõ ràng và có thời hạn để rỡ bỏ các hàng rào thương mại  | 31/12/2005 |
| 5 | Thông qua Hiệp định WTO về thủ tục cấp phép nhập khẩu và xây dựng hướng dẫn áp dụng phù hợp với ASEAN  | 31/12/2004 |
| **III** | **Quy tắc xuất xứ** |
| 6 | Cải tiến Quy tắc xuất xứ CEPT, thông qua việc:-      cải thiện Quy tắc minh bạch hơn, dễ dự đoán và chuẩn hoá, tham khảo các thực tiễn tốt nhât của các Thoả thuận Thương mại Khu vực khác, bao gồm quy tắc xuất xứ của WTO, và-      áp dụng chuyển đổi cơ bản như một tiêu chí thay thế trong xác định xuất xứ  | Nhóm công tác về Quy tắc xuất xứ CEPT (ROO-TF) | 31/12/2004 |
| **IV** | **Thủ tục hải quan** |
| 7 | Mở rộng diện áp dụng Biểu thuế quan hài hoà ASEAN (AHTN) với thương mại ngoài ASEAN  | Nhóm chuyên gia về các Vấn đề Hải quan (ECCM)  | triển khai thường xuyên |
| 8 | Xây dựng một mẫu khai hải quan đơn giản, cải tiến và hài hoà  | 31/12/2005 |
| 9 | Đảm bảo thực hiện đầy đủ Hệ thống Luồng xanh, hay hệ thống tương tự, cho các sản phẩm CEPT, tại các cửa khẩu của tất cả các Quốc gia thành viên  | 31/12/2004 |
| 10 | Xây dựng các hướng dẫn áp dụng, một cách phù hợp, cho các Quốc gia thành viên chưa phai là thành viên WTO nhằm thực hiện các nghĩa vụ của Hiệp định WTO về định giá hải quan.  | 31/12/2004 |
| 11 | Các cơ quan hải quan ASEAN thông qua cam kết khách hàng (hiến chương phục vụ khách hàng)  | 31/12/2004 |
| 12 | Xây dựng cơ chế Một cửa, bao gồm việc xử lý điện tử các chứng từ thương mại ở cấp quốc gia và khu vực  | Nhóm công tác Liên ngành về Cơ chế Một cửa | 31/12/2005 |
| **V** | **Tiêu chuẩn và sự phù hợp** |
| 13 | Đẩy nhanh việc thực hiện/ xây dựng các Thoả thuận Thừa nhận Lẫn nhau (MRAs), khi thích hợp  | Ủy ban Tham vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng (ACCSQ)  | bắt đầu từ 1/1/2005 |
| 14 | Khuyến khích các cơ quan quản lý công nhận các báo cáo thử nghiệm của các phòng thí nghiệm được công nhận bởi các cơ quan kiểm định trong ASEAN là các bên ký kết các MRAs về Hợp tác Công nhận Năng lực Thí nghiệm Quốc tế (ILAC) và Hợp tác Công nhận Năng lực Thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dương (APLAC).  | triển khai thường xuyên |
| 15 | Đặt ra các mục tiêu và lịch trình cụ thể nhằm hài hoà hoá các tiêu chuẩn trong các ngành ưu tiên nếu cần thiết, thời hạn hoàn thành vào ngày 31/12/2005. Với các lĩnh vực chưa có tiêu chuẩn quốc tế và nếu cần thiết cho các ngành, có thể hài hoà tiêu chuẩn của các quốc gia thành viên.  | 31/12/2005 |
| 16 | Hài hoà hoá và/hoặc xây dựng các quy định kỹ thuật nếu cần thiết, để áp dụng ở phạm vi quốc gia  | 31/12/2010 |
| 17 | Bảo đảm sự phù hợp với các quy định của các Hiệp định WTO về Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại và Áp dụng các Biện pháp Vệ sinh dịch tễ.  | triển khai thường xuyên |
| 18 | Xem xét khả năng xây dựng chính sách ASEAN về tiêu chuẩn và sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho việc thực hiện mục tiêu Cộng đồng Kinh tế ASEAN, bắt đầu vào năm 2005.  |   |
| **VI** | **Dịch vụ tiếp vận (logistics)** |
| 19 | Đẩy nhanh sự phát triển của dịch vụ tiếp vận giao thông tích hợp trong ASEAN thông qua:-      Tăng cường tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá từ cửa-đến-cửa và vận tải qua biên giới hiệu quả thông qua việc thực hiện nhanh chóng Hiệp định khung về Hàng hoá Quá cảnh và Hiệp định khung về Vận tải Đa phương thức;-      Cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ vận tải đường bộ nhằm đạt tới sự kết nối và liên kết lẫn nhau tốt hơn với mạng lưới đường biển và hàng không quốc gia, khu vực và quốc tế.-      Củng cố các dịch vụ vận tải biển và dịch vụ chở hàng đường biển trong nội khối ASEAN; và-      Xây dựng môi trường chính sách hiệu quả, tạo điều kiện cho sự tham gia tích cực hơn của khu vực tư nhân và/ hoặc thúc đẩy quan hệ đối tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân trong việc phát triển cơ sở hạ tầng vận tải và cung cấp và vận hành cơ sở hạ tầng vận tải và các dịch vụ và phương tiện tiếp vận.  | STOM | bắt đầu từ năm 2005 |
| **VII** | **Gia công/Tạo nguồn từ bên ngoài (outsourcing) và bổ trợ công nghiệp** |
| 20 | Xác định và thức đẩy chuyên môn hoá các công đoạn sản xuất, nghiên cứu và phát triển (R&D), và các thiết bị thử nghiệm dựa trên lợi thế cạnh tranh của từng Quốc gia thành viên | Nhóm công tác về Bổ trợ Công nghiệp, (WGIC), với đóng góp của khu vực tư nhân | triển khai thường xuyên |
| 21 | Xây dựng hướng dẫn nhằm khuyến khích các thoả thuận gia công/tạo nguồn từ bên ngoài giữa các Quốc gia thành viên, khi cần thiết  | WGIC, với đóng góp của khu vực tư nhân | triển khai thường xuyên |
| **VIII** | **Hệ thống ưu đãi hội nhập ASEAN** |
| 22 | Cố gắng mở rộng phạm vi của Hệ thống Ưu đãi Hội nhập ASEAN (AISP) thông qua việc bổ sung các sản phẩm thuộc các ngành ưu tiên.  | CCCA | triển khai thường xuyên |
| **IX** | **Đầu tư** |
| 23 | Đẩy nhanh việc mở cửa các ngành hiện đang nằm trong Danh mục Nhạy cảm (SL) thông qua việc chuyển những ngành này vào Danh mục Loại trừ Tạm thời (TEL) thuộc Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA), sử dụng công thức ASEAN-X  | Uỷ ban Điều phối về Đầu tư (CCI)  | bắt đầu từ năm 2004 |
| 24 | Giảm dần các biện pháp hạn chế đầu tư trong Danh mục SL  | bắt đầu từ năm 2004 |
| 25 | Hoàn thành việc loại bỏ dần các biện pháp hạn chế đầu tư trong Danh mục TEL  | triển khai thường xuyên[2](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-thu-hoi-nhap-nganh-thuong-mai-dien-tu-ASEAN-giua-Viet-Nam-cac-nuoc-2004-12620.aspx%22%20%5Cl%20%22_ftn2%22%20%5Co%20%22) |
| 26 | Xác định chương trình và hoạt động xúc tiến đầu tư trong ASEAN  | 31/12/2005 |
| 27 | Tăng cường liên kết các quy trình sản xuất giữa các nước ASEAN nhằm tận dụng các ưu thế cạnh tranh thông qua việc:-      thiết lập mạng lưới các khu vực mậu dịch tự do ASEAN nhằm tạo thuận lợi cho các hoạt động đặt hàng (tạo nguồn) từ bên ngoài (outsourcing activities);                      -      cùng thực hiện các biện pháp thuận lợi hoá và xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài hiệu quả hơn.  | bắt đầu từ năm 2005 |
| 28 | Xúc tiến và tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư chung ở/qua biên giới trong lĩnh vực chế tạo, thông qua:-      các ưu đãi đặc biệt của các nước CLMV, nếu có thể, dành cho các hoạt động đầu tư từ ASEAN; và-      các biện pháp đặc biệt của các nước ASEAN-6, nếu có thể, nhằm xúc tiến và tạo thuận lợi cho việc phân bổ lại đầu tư vào các nước CLMV đặc biệt đối với các hoạt động sản xuất sử dụng nhiều lao động.  | triển khai thường xuyên |
| **X** | **Xúc tiến thương mại và đầu tư** |
| 29 | Thường xuyên tăng cường các nỗ lực xúc tiến thương mại trong và ngoài ASEAN | CCI; Phòng Thương mại và Công  nghiệp ASEAN (ASEAN-CCI) và các Câu lạc bộ/Hiệp hội ngành liên quan  | triển khai thường xuyên bắt đầu từ năm 2005 |
| 30 | Thường xuyên tổ chức các hoạt động của khu vực tự nhân nhằm thực hiện:- các biện pháp thuận lợi hoá và xúc tiến chung của ASEAN hiệu quả hơn, tổ chức các phái đoàn mua-bán FDI ASEAN; và- các hoạt động xúc tiến hỗ trợ các nước CLMV  | CCI; Hội đồng Tư vấn Kinh doanh ASEAN (ASEAN-BAC); và ASEAN-CCI  | triển khai thường xuyên bắt đầu từ năm 2005 |
| 31 | Triển khai các biện pháp tạo thuận lợi và xúc tiến chung của ASEAN, và phát triển các nguồn đầu tư nước ngoài mới, cụ thể là từ các nước có tiềm năng như Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc.  | triển khai thường xuyên |
| **XI** | **Thống kê thương mại và đầu tư nội khối ASEAN** |
| 32 | Thiết lập một hệ thống hiệu quả nhằm giám sát thương mại và đầu tư nội khối ASEAN, thông qua việc:-     cập nhật cho Ban Thư ký ASEAN các số liệu thống kê thương mại (hàng hoá và dịch vụ) và đầu tư mới nhất-     các hiệp hội liên quan chuẩn bị các hồ sơ ngành tổng thể, bao gồm các thông tin trong đó có năng lực sản xuấc và phạm vi kinh doanh.  | Nhóm công tác về Thống kê/ Nhóm công tác về Thống kê FDI/CCCA | triển khai thường xuyên |
| **XII** | **Quyền sở hữu trí tuệ** |
| 33 | Mở rộng phạm vi hợp tác về quyền sở hữu trí tuệ trong ASEAN ngoài các vấn đề về nhãn hiệu thương mại và bằng sáng chế để bổ sung hợp tác trao đổi thông tin về bản quyền và thực thi về quyền sở hữu trí tuệ.  | AWGIPC | 31/12/2004 |
| **XIII** | **Thương mại dịch vụ** |
| 34 | Các Quốc gia thành viên sẽ đẩy nhanh tự do hoá thương mại dịch trước 2020. Mục tiêu này được thực hiện bằng cách:-      đặt ra các mục tiêu và lịch trình tự do hoá từng bước cụ thể cho các ngành ưu tiên và từng vòng đàm phán hướng tới mục tiêu tự do hoá hơn nữa thương mại dịch vụ trước năm 2010;-      đẩy nhanh việc xây dựng các Thoả thuận Công nhận Lẫn nhau (MRAs);-      áp dụng công thức ASEAN-X; và-      đẩy mạnh liên doanh và hợp tác, bao gồm cả thị trường các nước thứ ba.  | Ủy ban Điều phối về Dịch vụ (CCS) và CCI | triển khai thường xuyêntrước năm 2008triển khai thường xuyêntriển khai thường xuyên  |
| **XIV** | **Di chuyển của Thương nhân, Lao động có tay nghề, Chuyên gia, Nhân tài và Nhà chuyên môn** |
| 35 | Xây dựng một Hiệp định trong ASEAN nhằm tạo thuận lợi cho di chuyển của thương nhân, bao gồm việc thông qua Thẻ đi lại ASEAN, có tính đến luật và quy định của các Quốc gia thành viên  | Các Cục trưởng Cục Xuất Nhập cảnh và Cục trưởng Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao các nước (DGICM)  | 31/12/2005 |
| 36 | Xây dựng một hiệp định trong ASEAN nhằm tạo thuận lợi cho việc di chuyển của các chuyên gia, nhà chuyên môn, lao động có tay nghề và nhân tài, có tính đến luật và quy định của các Quốc gia thành viên  | CCS  | 31/12/2005 |
| 37 | Đẩy nhanh việc hoàn thành các MRAs nhằm tạo thuận lợi cho việc di chuyển tự do của các chuyên gia, nhà chuyên môn, lao động có tay nghề và nhân tài trong ASEAN, có tính đến luật và quy định của các Quốc gia thành viên  | 31/12/2008 |
| **XV** | **Thuận lợi hoá di chuyển (du lịch) trong ASEAN** |
| 38 | Hài hoà thủ tục cấp visa cho khách du lịch quốc tế  | DGICM  | 31/12/2004 |
| 39 | Miễn visa cho các công dân ASEAN đi lại trong ASEAN  | 2005 |
| **XVI** | **Phát triển nguồn nhân lực** |
| 40 | Phát triển và nâng cao kỹ năng và xây dựng năng lực thông qua các khoá đào tạo chung và hội thảo  | Hội nghị Quan chức Lao động Cao cấp (SLOM) | triển khai thường xuyên |
| **CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ**  |
| **XVII** | **Thương mại dịch vụ** |
| 41 | Xác định thời gian biểu cụ thể để thông qua và áp dụng các quy định nguyên tắc nêu tại Tài liệu tham chiếu về Viễn thông Cơ bản của WTO, theo luật pháp và quy định của các quốc gia thành viên  | CCS | 1/1/2006 |
| 42 | Xóa bỏ theo từng giai đoạn các hạn chế tiếp cận thị trường và đãi ngộ quốc gia đối với phương thức (mode) 1 và 2 (cung cấp qua biên giới và tiêu dùng ngoài lãnh thổ) cho dịch vụ viễn thông và dịch vụ liên quan đến máy tính  | CCS | Giai đoạn 1: 31/12/2006Giai đoạn 2: 31/12/2008Giai đoạn 3: 31/12/2010 |
| **XVIII** | **Di chuyển của Thương nhân, Lao động có tay nghề, Chuyên gia, Nhân tài và Nhà chuyên môn** |
| 43 | Xúc tiến mạng lưới các cơ sở phát triển kỹ năng ICT nhằm khai thác khả năng hợp tác giữa các cơ sở này  | Nhóm công tác về Xã hội điện tử và Nâng cao năng lực ICT thuộc Hội nghị Quan chức Kinh tế Cấp cao về Viễn thông (TELSOM); và ASEAN CCI  | triển khai thường xuyên |
| 44 | Tạo thuận lợi cho việc thành lập cơ chế khu vực để xúc tiến các chương trình cấp chứng chỉ ICT và việc các trung tâm/cơ quan kiểm định kỹ năng thừa nhận lẫn nhau chứng chỉ của các chương trình | bắt đầu từ năm 2005 |
| 45 | Hoàn thành Thỏa thuận Thừa nhận lẫn nhau (MRAs) đối với chuyên môn về kỹ năng IT, ví dụ: quản lý dự án và thiết kế phần mềm  | CCS | 1/1/2008 |
| 46 | Giảm tối thiểu các yêu cầu về nhập cư đối với chuyên gia ICT đi lại trong ASEAN vì mục đích công tác ICT  | DGICM | triển khai thường xuyên |
| **XIX** | **Tiêu chuẩn và sự phù hợp** |
| 47 | Thống nhất thủ tục đánh giá sự phù hợp với các sản phẩm ICT | Nhóm công tác ACCSQ về Chứng nhận và Đánh giá Hợp chuẩn  | 31/12/2006 |
| 48 | Thiết lập MRAs cho các sản phẩm ICT | Nhóm công tác ACCSQ về Tiêu chuẩn và MRAs  | 31/12/2008 |
| 49 | Đẩy nhanh thực hiện Thoả thuận Thừa nhận Lẫn nhau (MRA) đối với thiết bị viễn thông (Giai đoạn 1-Các thủ tục Công nhận lẫn nhau vể Phòng Thí nghiệm như Cơ quan Đánh giá Hợp chuẩn và Công nhận Lẫn nhau về Báo cáo Thí nghiệm)  | Hội đồng Giám sát Viễn thông ASEAN (ATRC) | chậm nhất 31/12/2005 |
| 50 | Xác định thời gian biểu cụ thể để thông qua các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp (ví dụ: tiêu chuẩn viễn thông và an ninh mạng) tương đương với các tiêu chuẩn trong nước hiện có  | Nhóm công tác TELSOM về Cơ sở Hạ tầng Thông tin ASEAN (AII); và Hội đồng Giám sát Viễn thồng ASEAN (ATRC)  | triển khai thường xuyên |
| **XX** | **Cơ sở hạ tầng thông tin ASEAN (AII)** |
| 51 | Xây dựng hướng dẫn chung và các thực hành tốt nhất  | Nhóm công tác TELSOM về Cơ sở Hạ tầng Thông tin ASEAN (AII) và Nhóm công tác e-ASEAN (AEWG) | 31/12/5005 |
| 52 | Xây dựng khuôn khổ tham khảo chung cho thương mại điện tử và kiến trúc kỹ thuật Chính phủ điện tử, nhằm đảm bảo tương thích vận hành giữa các hệ thống và mạng thông tin  | 31/12/2007 |
| 53 | Mở rộng phạm vi của cơ sở dữ liệu NII, bổ sung năng lực băng rộng của các Quốc gia thành viên  | 30/6/2005 |
| 54 | Đưa ra khuyến nghị cơ sở hạ tầng cho các nước CLMV dựa trên Nghiên cứu e-Readiness và các thực tiễn quốc tế tốt nhất  | triển khai thường xuyên |
| 55 | Phát triển việc ứng dụng mạng trên phạm vi khu vực, bao gồm Thư viện kỹ thuật số và Cổng du lịch (Tourism Portals)  | Nhóm công tác TELSOM về Cách biệt Kỹ thuật số Tiếp cận Toàn cầu (UADD) và Chính phủ điện tử | triển khai thường xuyên |
| 56 | Phát triển dịch vụ mạng trên phạm vi khu vực bao gồm Giáo dục & Học từ xa, Chăm sóc sức khoẻ, Kiểm soát Môi trường, Hợp tác về đầu tư R&D Cơ bản  | triển khai thường xuyên |
| **XXI** | **Xây dựng năng lực** |
| 57 | Xúc tiến “Xã hội điện tử” nhằm hỗ trợ thu hẹp khoảng cách kỹ thuật số cho tất cả các thành phần trong xã hội  |  Nhóm công tác TELSOM về Xã hội điện tử và Nâng cao Năng lực ICT  | triển khai thường xuyên |
| 58 | Hỗ trợ thu hẹp khoảng cách kỹ thuật số cho tất cả các thành phần trong xã hội | triển khai thường xuyên |
| 59 | Các Quốc gia thành viên tăng cường chất lượng và số lượng nguồn nhân lực ICT |  Nhóm công tác TELSOM về Khoảng cách Kỹ thuật số  | triển khai thường xuyên |
| **XXII** | **Chính phủ điện tử** |   |   |
| 60 | Khuyến khích phát triển hệ thống đăng ký trên mạng về (i) khai sinh, khai tử, chứng nhận kết hôn, (ii) giấy phép lái xe, kinh doanh, và (iii) đăng ký ôtô, đất đai  | Nhóm công tác TELSOM về Tiếp cận Toàn cầu Cách biệt Kỹ thuật số (UADD) và Chính phủ điện tử  | triển khai thường xuyên  |
| 61 | Khuyến khích phát triển các dự án về visa và hộ chiếu ASEAN điện tử  |
| 62 | Khuyến khích phát triển Dự án Thẻ thông minh  |
| **XXIII** | **Thương mại điện tử** |
| 63 | Ban hành các quy định trong nước thừa nhận về mặt pháp lý các giao dịch điện tử (ví dụ luật mạng) dựa trên các khuôn khổ tham khảo chung  | TELSOM và EAWG | 31/12/2008 |
| 64 | Tạo thuận lợi cho giao dịch điện tử qua biên giới và sử dụng chữ ký điện tử  | 31/12/2009 |
| 65 | Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng thương mại điện tử bằng việc xây dựng các cổng chung  | EAWG | bắt đầu từ 1/1/2005 |
| 66 | Xác định giao diện quốc tế phù hợp chung trong lĩnh vực thuận lợi hoá thương mại để có thể áp dụng  | bắt đầu từ 1/1/2005 |

[[1]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-thu-hoi-nhap-nganh-thuong-mai-dien-tu-ASEAN-giua-Viet-Nam-cac-nuoc-2004-12620.aspx%22%20%5Cl%20%22_ftnref1%22%20%5Co%20%22) Cơ sở dữ liệu NTM của ASEAN đã hoàn thành và dự kiến sẽ được tải lên trang mạng của ASEAN nhân dịp Hội nghị Hội đồng AFTA lần thứ 18

[2](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-dinh-thu-hoi-nhap-nganh-thuong-mai-dien-tu-ASEAN-giua-Viet-Nam-cac-nuoc-2004-12620.aspx%22%20%5Cl%20%22_ftnref2%22%20%5Co%20%22) Thời hạn theo Hiệp định AIA (ASEAN-6=2010; Việt Nam = 2013; Campuchia, Làop và Myanmar=2015)